

CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TIEN INDUSTRIES

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 2907/2024/TB - HII

№: 2907/2024/LB - HII

Yên Bái, ngày 29 tháng 07 năm 2024



CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

I. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần An Tiến Industries

- Mã chứng khoán/ Stock code: HII
- Địa chỉ/Address: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái
- Điện thoại liên hệ/Tel.: 0216 3 853 886 – 0216 3 856 555
- E-mail: info@antienindustries.com

II. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính Riêng Quý II năm 2024;
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II năm 2024;
- Giải trình chênh lệch LNST tại BCTC Riêng + Hợp nhất Quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

III. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/07/2024 tại đường dẫn www.antienindustries.com/This information was published on the company's website on 29/07/2024 (date), as in the link www.antienindustries.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/Documents on disclosed information.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin

Dương Huy Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIÊN INDUSTRIES
KCN PHÍA NAM, XÃ VĂN PHÚ, TP YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI, VN
MÃ SỐ THUẾ: 5200466372

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG
QUÝ II 2024**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		528,934,319,337	449,843,422,320
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	42,292,833,253	42,530,334,385
1.	Tiền	111		42,292,833,253	42,530,334,385
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		110,000,000,000	147,000,000,000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		110,000,000,000	147,000,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		250,801,232,456	162,978,680,385
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		117,224,476,254	104,372,286,822
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		65,581,424,035	14,681,491,469
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		66,000,000,000	34,000,000,000
6.	Các khoản phải thu khác	136	4.2	4,146,870,006	11,957,596,030
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,151,537,839)	(2,032,693,936)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		69,204,420,135	41,945,233,642
1.	Hàng tồn kho	141	4.3	69,913,475,399	42,297,924,205
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(709,055,264)	(352,690,563)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		56,635,833,493	55,389,173,908
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		325,197,160	451,649,470
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		56,310,636,333	52,018,227,675
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	2,919,296,763
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		706,758,527,670	695,246,719,824
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		206,211,642,231	199,829,769,165
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	194,316,897,434	187,753,685,096
	Nguyên giá	222		418,406,471,263	397,848,647,381
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224,089,573,829)	(210,094,962,285)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.5	11,894,744,797	12,076,084,069
	Nguyên giá	228		16,248,646,836	16,248,646,836
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,353,902,039)	(4,172,562,767)

III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	21,145,342,303
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	21,145,342,303
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.7	497,211,191,018	469,911,757,512
1.	Đầu tư vào công ty con	251		334,749,837,450	334,749,837,450
2.	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		218,054,000,000	201,194,000,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,260,000,000	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(56,852,646,432)	(66,032,079,938)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		3,335,694,421	4,359,850,844
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		3,335,694,421	4,359,850,844
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,235,692,847,007	1,145,090,142,144
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		327,937,914,093	247,850,684,210
I	Nợ ngắn hạn	310		327,937,914,093	247,850,684,210
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		60,901,829,179	35,521,818,561
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,536,965,610	2,017,940,831
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,519,209,524	18,797,239
4	Phải trả người lao động	314		1,925,415,962	2,160,302,013
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,134,130,938	3,653,421,140
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	4.6	3,558,982,272	2,916,652,945
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.8	242,998,519,520	201,560,815,983
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10,362,861,088	935,498
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		-	-
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		907,754,932,914	897,239,457,934
I	Vốn chủ sở hữu	410	4.9	907,754,932,914	897,239,457,934
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		736,630,160,000	736,630,160,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		736,630,160,000	736,630,160,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		5,942,220,000	5,942,220,000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-

6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	11,043,106,930	11,043,106,930
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1,564,926,542	1,564,926,542
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	152,574,519,442	142,059,044,462
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	131,661,118,872	65,052,378,467
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20,913,400,570	77,006,665,995
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,235,692,847,007	1,145,090,142,144

Yên Bái, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

 Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng

 Nguyễn Thị Thu Nhân

Tổng Giám đốc

 Ngô Văn Thụ



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý II/2024

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý II/2024	Quý II/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	233,615,984,466	223,591,209,519	445,291,296,329	414,253,405,860
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		70,557,740	-	70,557,740	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		233,545,426,726	223,591,209,519	445,220,738,589	414,253,405,860
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	169,625,735,927	165,692,248,910	329,140,361,714	309,239,155,410
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63,919,690,799	57,898,960,609	116,080,376,875	105,014,250,450
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	7,247,349,238	7,401,928,762	12,540,720,084	33,039,234,512
7.	Chi phí tài chính	22	5.4	2,122,850,961	(1,857,012,891)	4,499,836,458	2,006,526,138
8.	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,950,063,645	2,498,429,975	3,431,492,667	4,639,306,503
9.	Chi phí bán hàng	24		47,763,645,908	38,067,945,745	87,717,081,463	73,435,758,367
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,536,192,042	4,211,921,227	8,825,753,147	7,840,866,650
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16,744,351,126	24,878,035,290	27,578,425,891	54,770,333,807
11.	Thu nhập khác	31		74,690,414	733,475	77,024,506	757,105
12.	Chi phí khác	32		328,433,464	6,707,510	333,649,770	6,707,510
13.	Lợi nhuận khác	40		(253,743,050)	(5,974,035)	(256,625,264)	(5,950,405)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,490,608,076	24,872,061,255	27,321,800,627	54,764,383,402
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4,398,487,276	-	6,408,400,057	420,873,391
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12,092,120,800	24,872,061,255	20,913,400,570	54,343,510,011
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thu Nhân

29 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

SỐ	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		27,321,800,627	54,764,383,402
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		15,373,161,324	15,813,657,079
-	Các khoản dự phòng	03		(8,704,224,902)	(6,905,431,967)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(490,798,449)	1,056,142,804
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3,992,274,051	(29,281,477,855)
-	Chi phí lãi vay	06		4,001,492,667	5,215,306,503
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		41,493,705,318	40,662,579,966
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(68,412,686,690)	16,723,052,698
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27,615,551,194)	15,976,471,647
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		24,714,258,680	4,341,788,218
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,150,608,733	2,117,802,238
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(3,480,984,885)	(4,639,306,503)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(36,000,000)	(2,169,713,100)
-	<i>LCT thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(32,186,650,038)	73,012,675,164
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(788,000,000)	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		250,000,000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(180,463,000,000)	(201,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		185,463,000,000	20,000,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(33,120,000,000)	(51,000,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		6,000,000,000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,705,844,828	25,030,203,882
-	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(8,952,155,172)	(206,969,796,118)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		303,236,866,999	294,604,268,743
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(262,479,032,381)	(262,405,679,803)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
-	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		40,757,834,618	32,198,588,940
-	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(380,970,592)	(101,758,532,014)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42,530,334,385	103,929,613,165
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61	143,469,460	3,618,244
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	42,292,833,253	2,174,699,395

Yên Bái, ngày 29 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Nhân

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Thụ



CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 03 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 16 ngày 04 tháng 05 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất các sản phẩm từ nhựa, chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, Công ty có các Công ty con chi tiết như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	51%	51%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Chuyên kinh doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	99%	99%	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, Thị trấn Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và cung ứng dịch vụ Logistics
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD (“Công ty An Thành Singapore”)	100%	100%	Số 3 đường Temasek, tầng 21 tòa Centennial, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 4.6. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo :

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Chi phí sản xuất dở dang và thành phẩm - Chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Tài sản cố định khác	3 - 30 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)***Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn cổ phần của Công ty trong tương lai.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.15 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	13.586.386	14.901.930
Tiền gửi ngân hàng	42.279.246.867	42.515.432.455
Cộng	42.292.833.253	42.530.334.385

4.2 Phải thu khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tạm ứng	2.156.615.371	1.217.256.302
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
Lãi dự thu	1.970.528.762	10.740.339.728
Phải thu khác	19.725.873	-
Cộng	4.146.870.006	11.957.596.030

4.3 Hàng tồn kho

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	40.185.847.996	25.927.324.213
Thành phẩm	20.310.379.184	12.084.329.293
Công cụ dụng cụ	4.774.791.190	4.266.832.379
Hàng mua đang đi đường	-	19.438.320
Hàng gửi bán	4.642.457.029	-
Chi phí SXKD dở dang công trình	-	-
Cộng	69.913.475.399	42.297.924.205

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

Khu CN Phía Nam - Xã Văn Phú
TP Yên Bái - Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024
QUY II NĂM 2024

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**4.4 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, Súc vật làm việc cho sản phẩm		Tài sản khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ													
Tại ngày 01/01/2024	148.858.148.665	212.062.972.602	27.180.508.931	5.522.432.637	3.959.730.000	264.854.546	397.848.647.381						
Mua trong kỳ	-	21.393.342.303	540.000.000	-	-	-	21.933.342.303						
Thanh lý nhượng bán	-	(1.375.518.421)	-	-	-	-	(1.375.518.421)						
Tại ngày 30/06/2024	148.858.148.665	232.080.796.484	27.720.508.931	5.522.432.637	3.959.730.000	264.854.546	418.406.471.263						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ													
Tại ngày 01/01/2024	48.665.590.951	137.812.699.249	17.835.435.135	3.972.600.540	1.543.781.864	264.854.546	210.094.962.285						
Khấu hao trong kỳ	3.088.219.335	10.308.979.233	1.314.743.304	319.659.864	160.220.316	-	15.191.822.052						
Thanh lý nhượng bán	-	(1.197.210.508)	-	-	-	-	(1.197.210.508)						
Tại ngày 30/06/2024	51.753.810.286	146.924.467.974	19.150.178.439	4.292.260.404	1.704.002.180	264.854.546	224.089.573.829						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI													
Tại ngày 01/01/2024	100.192.557.714	74.250.273.353	9.345.073.796	1.549.832.097	2.415.948.136	-	187.753.685.096						
Tại ngày 30/06/2024	97.104.338.379	85.156.328.510	8.570.330.492	1.230.172.233	2.255.727.820	-	194.316.897.434						

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	15.926.986.836	321.660.000	16.248.646.836
Tại ngày 30/06/2024	15.926.986.836	321.660.000	16.248.646.836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	3.985.640.873	186.921.894	4.172.562.767
Khấu hao trong kỳ	162.520.272	18.819.000	181.339.272
Tại ngày 30/06/2024	4.148.161.145	205.740.894	4.353.902.039
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	11.941.345.963	134.738.106	12.076.084.069
Tại ngày 30/06/2024	11.778.825.691	115.919.106	11.894.744.797

4.6 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	51.985.389	38.031.713
Phải trả phải nộp khác	3.506.996.883	2.878.621.232
Cộng	3.558.982.272	2.916.652.945

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi số	Giá gốc
4.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
a) Đầu tư vào công ty con	334.749.837.450	(53.315.179.573)	281.434.657.877	334.749.837.450
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	156.950.000.000	-	156.950.000.000	156.950.000.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	162.588.000.000	(53.315.179.573)	109.272.820.427	162.588.000.000
Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD	15.211.837.450	-	15.211.837.450	15.211.837.450
b) Đầu tư vào công ty liên kết	218.054.000.000	(3.537.466.859)	214.516.533.141	201.194.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	218.054.000.000	(3.537.466.859)	214.516.533.141	186.194.000.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Suất Ăn Công Nghiệp An Phát	-	-	-	15.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.260.000.000	-	1.260.000.000	-
Công ty CP Giải Pháp và Dịch Vụ Phần Mềm Nam Việt	1.260.000.000	-	1.260.000.000	-
Cộng	554.063.837.450	(56.852.646.432)	497.211.191.018	535.943.837.450

554.063.837.450 (56.852.646.432) 497.211.191.018 535.943.837.450 (66.032.079.938) 469.911.757.512

4.8 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	01/01/2024		30/06/2024	
	Giảm VND	Tăng VND	Giá gốc	Giá trị ghi số
Vay ngân hàng	144.630.815.983	204.990.903.602	303.358.607.139	242.998.519.520
Vay dài hạn đến hạn trả	56.930.000.000	57.500.000.000	570.000.000	-
Tổng cộng	201.560.815.983	262.490.903.602	303.928.607.139	242.998.519.520

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.9 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	736.630.160.000	5.942.220.000	11.043.106.930	1.564.926.542	65.052.378.467	820.232.791.939
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	77.006.665.995	77.006.665.995
Tại ngày 31/12/2023	736.630.160.000	5.942.220.000	11.043.106.930	1.564.926.542	142.059.044.462	897.239.457.934
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	20.913.400.570	20.913.400.570
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.397.925.590)	(10.397.925.590)
Số dư tại 30/06/2024	736.630.160.000	5.942.220.000	11.043.106.930	1.564.926.542	152.574.519.442	907.754.932.914

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán các thành phẩm	221.502.177.393	212.106.930.107	422.828.427.068	391.730.733.828
Doanh thu bán hàng hóa	11.893.207.073	11.164.193.957	22.078.408.150	21.853.826.577
Doanh thu cung cấp dịch vụ	220.600.000	320.085.455	384.461.111	668.845.455
Cộng	233.615.984.466	223.591.209.519	445.291.296.329	414.253.405.860

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	161.263.838.977	157.500.207.428	313.381.090.478	292.164.631.271
Giá vốn của hàng hóa	8.361.896.950	8.192.041.482	15.759.271.236	17.074.524.139
Cộng	169.625.735.927	165.692.248.910	329.140.361.714	309.239.155.410

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	2.238.090.199	5.736.993.341	4.936.033.862	7.737.314.035
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	4.518.460.590	1.664.935.421	7.113.887.773	3.757.756.657
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục Cổ tức được chia	490.798.449	-	490.798.449	-
Cộng	7.247.349.238	7.401.928.762	12.540.720.084	33.039.234.512

5.4 Chi phí tài chính

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1.950.063.645	2.498.429.975	3.431.492.667	4.639.306.503
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	192.498.596	366.304.211	278.471.738	1.561.383.379
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục Hoàn nhập/trích lập dự phòng đầu tư tài chính	-	1.056.142.804	-	1.056.142.804
Lỗ do thu hồi đầu tư tài chính	(9.179.433.506)	(6.305.473.214)	(9.179.433.506)	(6.305.473.214)
Lỗ do thu hồi đầu tư tài chính	9.000.000.000	-	9,000,000,000	-
Chi phí phát hành trái phiếu và khoản vay	-	288.000.000	570.000.000	576.000.000
Chi phí tài chính khác	159.722.226	239.583.333	399.305.559	479.166.666
Cộng	2.122.850.961	(1.857.012.891)	4.499.836.458	2.006.526.138

6 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

Bên Liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	Công ty con
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con
An Thanh Bisco Singapore PTE Ltd	Công ty con
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty trong Tập đoàn
An Phat International, INC.	Công ty trong Tập đoàn
AFC Ecoplastics.,	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết
Ankor Bioplastics	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết (đến ngày 09/04/2024)
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 2
Công ty Cổ phần Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 2
Công ty Cổ phần Ancop	Công ty liên kết của Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.075.687.976	54.673.755.225
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	2.250.000
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	38.327.282.990	40.019.789.886
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	2.665.520.000	4.444.900.000
AFC Ecoplastics.,	13.032.034.986	8.694.709.762
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	-	56.818.182
Công ty TNHH An Trung Industries	50.850.000	63.970.313
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	-	1.080.682
Ankor Bioplastics	-	1.390.236.400
Mua hàng hóa và dịch vụ	92.480.987.019	97.987.336.196
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	5.801.974.340	12.675.682.183
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	65.726.099.151	57.045.494.634
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	-	2.494.800.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	636.000.000	420.000.000
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	19.580.095.041	23.367.759.378
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	611.368.780	753.024.030
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	94.815.000	39.741.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	-	4.112.878
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	5.768.169	-
Ankor Bioplastics	-	1.085.089.320
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	9.741.818	46.817.273
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	15.124.720	54.815.500
Mua tài sản cố định	-	187.000.000
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	-	187.000.000
Doanh thu tài chính	198.301.369	665.095.891
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	198.301.369	665.095.891
Cổ tức được chia	-	21.544.163.820
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	-	9.900.000.000
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	-	11.644.163.820
Tiền chi cho vay	30.000.000.000	34.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	30.000.000.000	34.000.000.000
Tiền thu hồi cho vay	64.000.000.000	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	64.000.000.000	-

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	8.701.105.697	11.455.348.341
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	5.065.705.625	5.642.389.823
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	98.208.000	639.628.000
AFC Ecoplastics.,	3.537.192.072	4.485.839.438
Công ty TNHH An Trung Industries	-	18.645.000
Ankor Bioplastics	-	668.846.080
Trả trước cho người bán ngắn hạn	50.903.784.471	7.663.245.643
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	38.203.784.471	7.663.245.643
Công ty Cổ phần Anbio	12.700.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	34.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	34.000.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	-	2.121.972.605
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	2.121.972.605
Phải trả người bán ngắn hạn	32.140.686.580	9.726.113.149
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	3.158.146.775	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	28.419.673.025	8.736.336.314
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	77.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	492.014.280	-
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	64.507.500	-
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	6.345.000	-
Ankor Bioplastics	-	908.386.635
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	-	4.390.200
Phải trả khác ngắn hạn	74.668.915	28.213.706
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	74.668.915	28.213.706

Nguyễn Thị Thu Nhân

Người lập

Yên Bái, Ngày 29 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng



Ngô Văn Thụ

Tổng Giám đốc